

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ
KỸ THUẬT SỐ FPT**

**FPT DIGITAL RETAIL
JOINT STOCK COMPANY**

Số/No: 01.2022/FRT – FAF

V/v: : Công bố thông tin Báo cáo tài chính công
ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất quý 4.2021/
*Disclosure of Separate and Consolidated
Financial Statements for Q4.2021*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
*Independence – Freedom - Happiness***

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022
Ha Noi, January 28, 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC DISCLOSURE OF INFORMATION**

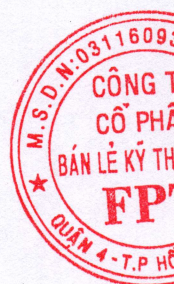
Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Security Commission;*
Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/Organization name: Công ty Cổ phần Bán lẻ kỹ thuật số FPT/ *FPT Digital Retail Joint Stock Company*

- Mã chứng khoán/*Security symbol: FRT/FRT*
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address: 261 – 263 Khánh Hội, phường 02, quận 04, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ 261-263 Khanh Hoi Street, Ward 02, District 04, HCMC, Viet Nam*
- Điện thoại/ *Telephone: 028 7302 3456*
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by: Phạm Duy Hoàng Nam / Mr Pham Duy Hoang Nam*
- Chức vụ/*Position: Giám đốc tài chính / CFO*

2. Nội dung thông tin công bố / *Content of Information disclosure:*

Công ty Cổ phần Bán lẻ kỹ thuật số FPT công bố thông tin Báo cáo tài chính công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021 (chi tiết theo file đính kèm).



FPT Digital Retail Joint Stock Company discloses Separate and Consolidated Financial Statements for Q4.2021 (attached file).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28 tháng 01 năm 2022 tại đường dẫn: <http://fpt.vn>.

This information was published on Company's website on January 28, 2022, as in the link: <http://fpt.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/ *As above*;
- Lưu/ *Archived by*: VT, FAF/
Admin, FAF

Tài liệu đính kèm/Attachment

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 4 năm 2021/ *Separate and consolidated Financial statements for Q4.2021*

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Organization representative
Người UQ CBTT

Person authorized to disclose information



PHẠM DUY HOÀNG NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Bạch Diệp	Chủ tịch	
Bà Trịnh Hoa Giang	Thành viên	
Ông Lê Hồng Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/03/2018
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/03/2018
Ông Nguyễn Đức Việt Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/05/2020

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc	
Bà Trịnh Hoa Giang	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất	Miễn nhiệm ngày 01/09/2021
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc thứ hai	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Hoàng Trung Kiên
Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Trung Kiên

Tổng Giám Đốc

Ngày 28 tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31.12.2021	Ngày 31.12.2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10,176,645,968,442	4,959,999,144,880
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1,105,209,549,882	701,504,239,398
1 Tiền	111		679,938,797,236	551,504,239,398
2 Các khoản tương đương tiền	112		425,270,752,646	150,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,820,500,000,000	788,158,684,912
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,820,500,000,000	788,158,684,912
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,984,613,153,455	1,498,241,305,903
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		79,904,407,081	172,584,643,781
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		165,586,893,749	93,596,830,533
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1,560,000,000,000	885,000,000,000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	5	186,870,567,838	405,045,636,978
5 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	6	(7,748,715,213)	(57,985,805,389)
IV. Hàng tồn kho	140	7	4,927,634,104,844	1,826,717,690,762
1 Hàng tồn kho	141		4,973,248,595,047	1,853,134,198,142
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(45,614,490,203)	(26,416,507,380)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		338,689,160,261	145,377,223,905
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	163,029,953,120	119,330,193,082
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		175,426,799,868	26,045,172,004
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		232,407,273	1,858,819
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		564,139,504,242	427,578,741,148
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		136,776,859,875	116,400,384,163
1 Phải thu dài hạn khác	216	5	136,776,859,875	116,400,384,163
II. Tài sản cố định	220		171,953,389,004	50,627,870,323
1 Tài sản cố định hữu hình	221	9	16,347,092,175	8,708,246,794
Nguyên giá	222		29,304,852,301	14,159,992,286
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12,957,760,126)	(5,451,745,492)
2 Tài sản cố định vô hình	227	10	155,606,296,829	41,919,623,529
Nguyên giá	228		162,787,719,740	46,875,627,990
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7,181,422,911)	(4,956,004,461)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		90,909,091	-
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		90,909,091	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		255,318,346,272	260,550,486,662
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	8	254,447,768,019	257,565,908,116
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		870,578,253	2,984,578,546
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10,740,785,472,684	5,387,577,886,028

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31.12.2021	Ngày 31.12.2020
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		9,061,511,233,922	4,162,447,981,264
I. Nợ ngắn hạn	310		9,061,422,080,443	4,162,447,981,264
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	2,330,715,067,474	1,214,790,045,465
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		54,005,913,363	28,401,024,820
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	11	29,514,721,241	31,619,901,384
4 Phải trả người lao động	314		118,918,085,410	1,577,532,062
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	380,633,239,747	219,972,444,070
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		205,650,000	-
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	14	85,214,709,831	162,944,770,886
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	6,047,406,062,780	2,485,948,231,980
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14,808,630,597	17,194,030,597
II. Nợ dài hạn	330		89,153,479	-
1 Phải trả dài hạn khác	337		86,700,000	-
2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2,453,479	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	16	1,679,274,238,762	1,225,129,904,764
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,679,274,238,762	1,225,129,904,764
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		789,817,920,000	789,817,920,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		789,817,920,000	789,817,920,000
2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		872,390,396,154	423,908,570,033
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		423,908,570,033	404,926,443,124
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		448,481,826,121	18,982,126,909
3 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		17,065,922,608	11,403,414,731
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10,740,785,472,684	5,387,577,886,028



Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	17	8,526,711,600,207	3,952,550,683,446	22,619,505,421,050	14,799,952,534,765
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	17	49,290,388,904	20,483,802,760	124,544,012,968	138,535,502,543
- Hàng bán bị trả lại	5		49,290,388,904	20,483,802,760	124,544,012,968	138,535,502,543
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	17	8,477,421,211,303	3,932,066,880,686	22,494,961,408,082	14,661,417,032,222
4. Giá vốn hàng bán	11		7,210,975,343,723	3,393,831,289,658	19,343,448,146,483	12,620,414,733,505
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,266,445,867,580	538,235,591,028	3,151,513,261,599	2,041,002,298,717
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	63,412,939,667	18,221,131,846	197,580,982,169	70,749,420,260
7. Chi phí tài chính	22	20	46,179,553,095	18,402,533,994	146,245,489,692	133,811,898,461
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		39,968,274,285	12,991,105,083	132,229,176,761	113,682,404,790
8. Chi phí bán hàng	25		734,919,088,949	423,774,534,561	2,058,778,059,307	1,565,736,555,190
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		134,331,742,514	106,629,334,032	597,875,174,420	397,884,049,877
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		414,428,422,689	7,650,320,288	546,195,520,349	14,319,215,449
11. Thu nhập khác	31		3,180,771,134	2,985,558,832	9,425,637,534	14,991,747,878
12. Chi phí khác	32		537,249,498	49,370,778	1,480,892,306	883,584,837
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,643,521,636	2,936,188,054	7,944,745,228	14,108,163,041

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

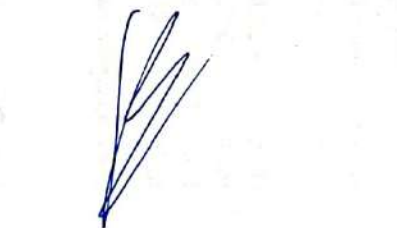
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		417,071,944,325	10,586,508,342	554,140,265,577	28,427,378,490
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	80,967,134,725	27,552,770,824	108,125,465,377	27,474,628,269
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		610,940,130	(17,984,578,547)	2,116,453,772	(9,263,980,305)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		335,493,869,470	1,018,316,065	443,898,346,428	10,216,730,526
Trong đó						
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		335,253,703,231	5,763,193,535	443,732,167,618	24,718,596,246
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	62		240,166,239	(4,744,877,471)	166,178,810	(14,501,865,720)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	22	4,245	73	5,618	266



Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
				Năm 2021	Năm 2020
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		554,140,265,577	28,427,378,490
2	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		3,810,973,807	1,372,163,399
-	Các khoản dự phòng	03		19,844,904,919	34,392,956,980
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc	04		4,688,782,604	(75,365,966)
-	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(168,403,731,939)	(55,870,719,645)
-	Chi phí lãi vay	06		132,229,176,761	113,682,404,790
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		546,310,371,729	121,928,818,048
-	(Tăng) giảm các khoản phải thu	09		307,970,736,397	(79,329,822,257)
-	(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		(3,117,301,638,902)	1,545,958,217,975
-	Tăng (giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1,310,951,239,445	65,446,926,710
-	(Tăng) giảm chi phí trả trước	12		(43,394,377,943)	8,228,059,824
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(123,068,425,960)	(114,531,622,270)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(90,641,021,151)	(23,606,280,229)
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2,385,400,000)	(5,761,400,376)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,211,558,516,385)	1,518,332,897,425
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,178,859,857)	(3,429,075,142)
2	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12,783,899,981,234)	(1,549,982,232,750)
3	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10,802,338,413,500	1,098,825,790,697
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(120,627,928,834)	-
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27		141,576,335,098	58,323,657,870
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(1,962,792,021,327)	(396,261,859,325)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
				Năm 2021	Năm 2020
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		10,244,000,000	18,232,000,000
2	Tiền thu từ đi vay	33		15,431,550,222,885	10,586,373,171,060
3	Tiền trả nợ gốc vay	34		(11,863,750,642,085)	(11,798,460,513,115)
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(78,981,792,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3,578,043,580,800	(1,272,837,134,055)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50		403,693,043,088	(150,766,095,955)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		701,504,239,398	852,194,969,387
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		12,267,396	75,365,966
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70		1,105,209,549,882	701,504,239,398



Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc tài chính




Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 01 năm 2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và công ty con là bán lẻ các sản phẩm kỹ thuật số di động bao gồm điện thoại di động, máy tính bảng, laptop, phụ kiện và dịch vụ công nghệ ... và kinh doanh dược phẩm.

Các sản phẩm và dịch vụ cung cấp chủ yếu:

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sửa chữa máy móc thiết bị (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Quảng cáo;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Dịch vụ thông tin khác: dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ đối dữ liệu điện tử;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;
- Buôn bán thuốc hóa dược, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, sinh phẩm bảo quản điều kiện thường;
- Dịch vụ kho bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại số 261 - 263 Khánh Hội, phường 2, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có chi nhánh tại 63 tỉnh, thành phố trên cả nước.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 2 Công ty con, chi tiết như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Thành phố Hồ Chí Minh	85,07	85,07	Kinh doanh dược phẩm
Công ty Cổ phần Hữu Nghị Việt Hàn	Thành phố Hà Nội	99,98	99,98	Dịch vụ kho bãi

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị ghi sổ của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản phải thu về cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn và không thực hiện trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 - 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng thể hiện số tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng đã được trả trước, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí thiết kế và lắp đặt địa điểm kinh doanh, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác với khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, các khoản cho vay và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2021	31.12.2020
	VND	VND
Tiền mặt	94,202,833,015	92,761,711,237
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	585,735,964,221	458,742,528,161
Các khoản tương đương tiền	425,270,752,646	150,000,000,000
	1,105,209,549,882	701,504,239,398

5. PHẢI THU KHÁC

	31.12.2021	31.12.2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	186,870,567,838	405,045,636,978
- Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp (i)	76,540,710,343	324,270,355,462
- Dự thu lãi tiền gửi, cho vay	45,164,578,236	18,337,181,394
- Phải thu người lao động	8,472,725,436	6,306,964,950
- Ký cược, ký quỹ	-	1,050,500,000
- Phải thu theo chương trình bán hàng	-	15,632,583,739
- Phải thu ngắn hạn khác	56,692,553,823	39,448,051,433
Cộng	186,870,567,838	405,045,636,978
b. Dài hạn	136,776,859,875	116,400,384,163
- Ký cược, ký quỹ	136,776,859,875	116,400,384,163
Cộng	323,647,427,713	521,446,021,141

(i) Phản ánh khoản phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp để thực hiện các chương trình quảng cáo, khuyến mại cho các đại lý mà nhà cung cấp cam kết tài trợ.

6. NỢ XẤU

	31.12.2021			31.12.2020		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ
Khác	-	-	- Trên 3 năm	1,551,089,909	-	- Trên 3 năm
Khác	-	-	- Trên 2 năm - dưới 3 năm	27,048,938,948	101,150,900	Trên 2 năm - dưới 3 năm
Khác	4,030,404,110	-	- Trên 1 năm - dưới 2 năm	13,230,823,504	188,797,266	Trên 1 năm - dưới 2 năm
Khác	4,914,960,539	1,196,649,436	Dưới 1 năm	55,252,795,098	38,807,893,904	Dưới 1 năm
	<u>8,945,364,649</u>	<u>1,196,649,436</u>		<u>97,083,647,459</u>	<u>39,097,842,070</u>	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

7. HÀNG TỒN KHO

	31.12.2021		31.12.2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	25,979,673,860	-	3,034,573,631	-
Công cụ, dụng cụ	11,823,150,712	-	2,906,430,105	-
Hàng hoá	4,935,445,770,475	(45,614,490,203)	1,847,193,194,406	(26,416,507,380)
Cộng	<u>4,973,248,595,047</u>	<u>(45,614,490,203)</u>	<u>1,853,134,198,142</u>	<u>(26,416,507,380)</u>

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31.12.2021</u>	<u>31.12.2020</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn	163,029,953,120	119,330,193,082
Chi phí thuê nhà	139,948,553,693	99,848,698,434
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	23,081,399,427	19,481,494,648
b. Dài hạn	254,447,768,019	257,565,908,116
Chi phí đầu tư ban đầu các cửa hàng	230,848,195,101	236,246,329,995
Chi phí trả trước dài hạn khác	23,599,572,918	21,319,578,121
Cộng	<u>417,477,721,139</u>	<u>376,896,101,198</u>

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	4,619,723,333	5,156,533,386	2,371,118,183	2,012,617,384	14,159,992,286
- Mua trong kỳ	-	732,797,130	1,054,843,636	-	1,787,640,766
- Tăng khác	12,619,570,977	544,921,000	192,727,272	-	13,357,219,249
Số dư cuối quý	17,239,294,310	6,434,251,516	3,618,689,091	2,012,617,384	29,304,852,301
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	183,411,787	4,208,411,497	535,199,966	524,722,242	5,451,745,492
- Khấu hao trong kỳ	264,195,737	581,356,704	503,536,000	352,250,848	1,701,339,289
- Tăng khác	5,376,609,415	235,338,658	192,727,272	-	5,804,675,345
Số dư cuối quý	5,824,216,939	5,025,106,859	1,231,463,238	876,973,090	12,957,760,126
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu năm	4,436,311,546	948,121,889	1,835,918,217	1,487,895,142	8,708,246,794
- Tại ngày cuối quý	11,415,077,371	1,409,144,657	2,387,225,853	1,135,644,294	16,347,092,175

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	40,294,000,000	6,581,627,990	46,875,627,990
- Mua trong kỳ	-	219,810,000	219,810,000
- Tăng khác	115,611,781,750	80,500,000	115,692,281,750
Số dư cuối quý này	155,905,781,750	6,881,937,990	162,787,719,740
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	4,956,004,461	4,956,004,461
- Khấu hao trong kỳ	1,556,523,051	553,111,467	2,109,634,518
- Tăng khác	115,783,932	-	115,783,932
Số dư cuối quý này	1,672,306,983	5,509,115,928	7,181,422,911
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	40,294,000,000	1,625,623,529	41,919,623,529
- Tại ngày cuối quý	154,233,474,767	1,372,822,062	155,606,296,829

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ	Số cuối kỳ
B. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	20,211,571,952	42,338,460,558	62,408,022,028	142,010,482
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,770,069,555	108,125,465,378	90,641,021,151	27,254,513,782
Thuế thu nhập cá nhân	1,408,378,126	23,957,508,375	23,551,737,216	1,814,149,285
Thuế nhà thầu	229,881,751	2,090,930,781	2,016,764,840	304,047,692
Thuế môn bài và thuế khác	-	1,004,692,804	1,004,692,804	-
	31,619,901,384	177,517,057,896	179,622,238,039	29,514,721,241

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2021	31.12.2020
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Apple Việt Nam	1,011,857,464,046	698,805,678,162
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	229,740,525,153	88,288,124,092
Các đối tượng khác	1,089,117,078,275	427,696,243,211
Cộng	2,330,715,067,474	1,214,790,045,465

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2021	31.12.2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền lương kinh doanh	289,693,052,734	171,944,481,045
Trích trước giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	10,708,930,929	4,968,203,320
Trích trước chi phí hỗ trợ trả góp	22,329,785,576	14,944,768,814
Chi phí lãi vay phải trả	17,345,911,929	9,403,325,854
Chi phí phải trả khác	40,555,558,579	18,711,665,037
Cộng	380,633,239,747	219,972,444,070

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2021	31.12.2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	7,217,876,724	9,140,617,504
Phải trả tiền thu hộ đối tác	70,584,165,179	151,511,990,695
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7,412,667,928	2,292,162,687
	85,214,709,831	162,944,770,886

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31.12.2021	31.12.2020
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	155,649,655,165	562,274,015,157
Ngân hàng Standard Chartered Bank Việt Nam	805,213,806,201	534,648,135,082
Ngân hàng Citibank Việt Nam	452,856,707,633	-
Ngân hàng ANZ Việt Nam	239,656,027,975	155,394,435,708
Ngân hàng ANZ Singapore	294,274,500,000	-
Ngân hàng HSBC Việt Nam	965,071,770,189	490,684,808,587
Ngân hàng Standard Chartered Singapore	224,680,800,000	-
Ngân hàng HSBC Hong Kong	754,185,900,000	49,847,750,000
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	21,112,916,000
Ngân hàng MUFG	126,337,061,708	104,854,033,166
Ngân hàng DBS	733,996,638,175	226,561,148,882
Ngân hàng MUFG MALAY	-	150,620,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	499,895,880,990	22,244,411,809
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	56,222,672,000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	119,996,832,030	32,769,220,000
Ngân hàng UOB	675,590,482,714	78,714,685,589
Tổng	6,047,406,062,780	2,485,948,231,980

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	789,817,920,000	-	483,908,235,123	1,273,726,155,123
Lợi nhuận trong năm	-	-	24,718,596,246	24,718,596,246
Trích lập các quỹ	-	-	(3,700,353,039)	(3,700,353,039)
Chia cổ tức/Lợi nhuận	-	-	(78,981,792,000)	(78,981,792,000)
Giảm khác	-	-	(2,036,116,297)	(2,036,116,297)
Số dư đầu năm nay	789,817,920,000	-	423,908,570,033	1,213,726,490,033
Lợi nhuận trong năm	-	-	443,732,167,618	443,732,167,618
Tăng khác	-	-	4,749,658,503	4,749,658,503
Số dư 31.12.2021	789,817,920,000	-	872,390,396,154	1,662,208,316,154

17. DOANH THU

	Lũy kế đến 31.12.2021	Lũy kế đến 31.12.2020
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22,619,505,421,050	14,799,952,534,765
	22,619,505,421,050	14,799,952,534,765
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	124,544,012,968	138,535,502,543
	124,544,012,968	138,535,502,543
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22,494,961,408,082	14,661,417,032,222

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế đến 31.12.2021	Lũy kế đến 31.12.2020
		VND
Giá vốn hàng bán	19,343,448,146,483	12,620,414,733,505
Chi phí nhân công	1,364,498,789,318	886,607,784,037
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,810,973,807	1,372,163,399
Chi phí khác bằng tiền	1,288,343,470,602	1,075,640,657,631
	22,000,101,380,210	14,584,035,338,572

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến 31.12.2021	Lũy kế đến 31.12.2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	169,344,292,160	55,870,719,645
Lãi chênh lệch tỷ giá	12,526,015,220	1,840,576,402
Doanh thu hoạt động tài chính khác	15,710,674,789	13,038,124,213
	197,580,982,169	70,749,420,260

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến 31.12.2021	Lũy kế đến 31.12.2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	132,229,176,761	113,682,404,790
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14,016,312,931	20,129,493,671
	146,245,489,692	133,811,898,461

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Lũy kế đến 31.12.2021	Lũy kế đến 31.12.2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	108,125,465,377	37,609,202,788
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	(10,134,574,519)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	108,125,465,377	27,474,628,269

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

	Lũy kế đến 31.12.2021	Lũy kế đến 31.12.2020
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	550,788,242,169	141,555,749,300
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(10,160,915,286)	46,490,264,638
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	540,627,326,883	188,046,013,938
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	<i>540,627,326,883</i>	<i>188,046,013,938</i>
<i>Thuế suất thông thường</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	108,125,465,377	37,609,202,788

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Đơn vị	Lũy kế đến 31.12.2021	Lũy kế đến 31.12.2020
Lợi nhuận trong kỳ	VND	443,732,167,618	24,718,596,246
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (3% LNST)	VND	-	3,700,353,039
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	443,732,167,618	21,018,243,207
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phiếu	78,981,792	78,981,792
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	5,618	266

23. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Lũy kế đến 31.12.2021	Lũy kế đến 31.12.2020
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	549,554,658,828	485,421,436,450

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng làm việc và các cửa hàng kinh doanh của Công ty.

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn (Công ty là công ty liên kết của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	Ông Nguyễn Đắc Việt Dũng là thành viên HĐQT FRT, đồng thời là chủ tịch HĐQT Sendo
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	Công ty liên kết của Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Lũy kế đến 31.12.2021</u>	<u>Lũy kế đến 31.12.2020</u>
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	127,721,004,237	84,735,275,569
Công ty Cổ phần FPT	74,718,910,327	32,458,952,465
Công ty TNHH Phần mềm FPT	12,847,329,911	4,532,520,292
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	18,515,512,616	8,484,046,728
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	20,174,714,370	38,870,367,632
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	969,900,010	389,388,452
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	494,637,003	278,345,453
Mua hàng	83,172,245,477	48,936,460,779
Công ty Cổ phần FPT	4,402,999,146	5,014,980,739
Công ty TNHH Phần mềm FPT	11,502,666,620	-
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	22,979,339,495	17,212,553,787
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	27,300,099,659	11,877,045,435
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	858,821,493	628,257,000
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	14,806,992,999	14,203,623,818
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	1,321,326,065	-
Cho vay	8,020,000,000,000	1,660,000,000,000
Công ty Cổ phần FPT	8,020,000,000,000	1,660,000,000,000
Thu hồi khoản cho vay	7,345,000,000,000	1,035,000,000,000
Công ty Cổ phần FPT	7,345,000,000,000	1,035,000,000,000
Đi vay	-	450,000,000,000
Công ty Cổ phần FPT	-	450,000,000,000
Trả gốc vay	-	450,000,000,000
Công ty Cổ phần FPT	-	450,000,000,000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	31.12.2021	31.12.2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4,988,226,732	5,018,161,601
Công ty Cổ phần FPT	88,539,000	1,546,677,249
Công ty TNHH Phần mềm FPT	948,791,000	48,692,000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1,121,996,003	402,100,000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	2,696,446,629	2,667,252,351
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	25,490,000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	98,564,100	68,050,000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	8,400,000	285,390,001
Phải thu về cho vay ngắn hạn	2,345,000,000,000	845,000,000,000
Công ty Cổ phần FPT	2,345,000,000,000	845,000,000,000
Phải thu khác	-	2,320,032,187
Công ty Cổ phần FPT	-	1,401,945,124
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	-	918,087,063
Phải trả người bán	13,461,954,547	14,720,877,678
Công ty Cổ phần FPT	460,891,729	1,100,000,000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	11,502,666,620	-
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	795,322,198	884,301,208
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	-	11,216,576,470
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	703,074,000	1,520,000,000
Phải trả ngắn hạn khác	224,008,084	192,321,244
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	224,008,084	192,321,244

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Lũy kế đến 31.12.2021	Lũy kế đến 31.12.2020
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	4,392,753,846	4,623,200,000

25. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

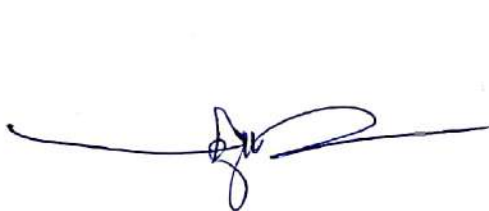
Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Công ty và công ty con hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Xét theo khía cạnh rủi ro và lợi ích kinh tế thu được, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá rằng Công ty và công ty con hoạt động trong hai bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện có liên quan và được phẩm.



Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Duy Nam
Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2022

